

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHYD, ngày tháng năm 202.....của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí minh)

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
1.	Nguyễn Văn Song	Nam	09/09/1988	Đắk Lắk	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	049/2020/ThS/ĐHYD	
2.	Nguyễn Quang Diệu	Nữ	28/02/1993	An Giang	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm)	050/2020/ThS/ĐHYD	
3.	Bùi Thị Nhất Hạnh	Nữ	09/03/1993	Quảng Ngãi	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm)	051/2020/ThS/ĐHYD	
4.	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	13/06/1985	Hà Nội	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm)	052/2020/ThS/ĐHYD	
5.	Dương Thị Thu Hà	Nữ	18/07/1993	Gia Lai	Chẩn đoán hình ảnh	053/2020/ThS/ĐHYD	
6.	Võ Thị Thuý Hằng	Nữ	17/11/1982	Long An	Chẩn đoán hình ảnh	054/2020/ThS/ĐHYD	
7.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	08/02/1992	Quảng Trị	Chẩn đoán hình ảnh	055/2020/ThS/ĐHYD	
8.	Trần Công Huân	Nam	16/06/1993	Lâm Đồng	Chẩn đoán hình ảnh	056/2020/ThS/ĐHYD	
9.	Nguyễn Võ Ngọc Huỳnh	Nữ	18/12/1993	Đồng Nai	Chẩn đoán hình ảnh	057/2020/ThS/ĐHYD	
10.	Nguyễn Nhựt Linh	Nam	10/02/1988	Bến Tre	Chẩn đoán hình ảnh	058/2020/ThS/ĐHYD	
11.	Lê Nhật Minh	Nam	29/11/1993	Sông Bé	Chẩn đoán hình ảnh	059/2020/ThS/ĐHYD	
12.	Bùi Thị Trúc My	Nữ	06/11/1990	Cần Thơ	Chẩn đoán hình ảnh	060/2020/ThS/ĐHYD	
13.	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	11/01/1993	Tiền Giang	Chẩn đoán hình ảnh	061/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
14.	Lâm Thanh Ngọc	Nữ	31/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	Chẩn đoán hình ảnh	062/2020/ThS/ĐHYD	
15.	Trương Thị Thuỳ Nhâm	Nữ	06/12/1993	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	063/2020/ThS/ĐHYD	
16.	Đỗ Đỗ Như	Nữ	04/04/1993	Đắk Lắk	Chẩn đoán hình ảnh	064/2020/ThS/ĐHYD	
17.	Đỗ Thị Thu Thảo	Nữ	02/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Chẩn đoán hình ảnh	065/2020/ThS/ĐHYD	
18.	Trương Thị Phương Thảo	Nữ	24/11/1993	Đà Nẵng	Chẩn đoán hình ảnh	066/2020/ThS/ĐHYD	
19.	Trần Ngọc Thủy Tiên	Nữ	31/07/1993	Đồng Nai	Chẩn đoán hình ảnh	067/2020/ThS/ĐHYD	
20.	Bùi Minh Tiến	Nam	06/07/1993	Thanh Hóa	Chẩn đoán hình ảnh	068/2020/ThS/ĐHYD	
21.	Hà Thị Bích Trâm	Nữ	09/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Chẩn đoán hình ảnh	069/2020/ThS/ĐHYD	
22.	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ	23/01/1987	Gia Lai	Chẩn đoán hình ảnh	070/2020/ThS/ĐHYD	
23.	Hồ Võ Thùy Anh	Nữ	21/10/1992	Bạc Liêu	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	071/2020/ThS/ĐHYD	
24.	Nguyễn Thị Ly Băng	Nữ	12/08/1987	Lâm Đồng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	072/2020/ThS/ĐHYD	
25.	Hoàng Thúy Bình	Nữ	24/10/1993	Đắk Lắk	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	073/2020/ThS/ĐHYD	
26.	Hồ Quang Đạt	Nam	05/02/1993	Lâm Đồng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	074/2020/ThS/ĐHYD	
27.	Bùi Quốc Dũng	Nam	14/03/1991	Đắk Lắk	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	075/2020/ThS/ĐHYD	
28.	Bùi Văn Hiệp	Nam	28/05/1992	Thái Bình	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	076/2020/ThS/ĐHYD	
29.	Phan Minh Hoàng	Nam	25/04/1991	Ninh Thuận	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	077/2020/ThS/ĐHYD	
30.	Hoàng Thị Thu Huyền	Nữ	01/11/1989	Cao Bằng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	078/2020/ThS/ĐHYD	
31.	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	20/11/1993	Bình Phước	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	079/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
32.	Tăng Thị Thiên My	Nữ	13/11/1992	Lâm Đồng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	080/2020/ThS/ĐHYD	
33.	Nguyễn Dân Phúc	Nữ	12/01/1994	Tiền Giang	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	081/2020/ThS/ĐHYD	
34.	Phan Thị Kim Phụng	Nữ	01/01/1991	Thừa Thiên-Huế	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	082/2020/ThS/ĐHYD	
35.	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	12/04/1987	Đắk Lắk	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	083/2020/ThS/ĐHYD	
36.	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	22/07/1981	Sông Bé	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	084/2020/ThS/ĐHYD	
37.	Nguyễn Trương Phương Thảo	Nữ	02/04/1992	Quảng Nam	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	085/2020/ThS/ĐHYD	
38.	Nguyễn Hữu Thế	Nam	20/10/1990	Nghệ An	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	086/2020/ThS/ĐHYD	
39.	Nguyễn Đức Tri Thức	Nam	16/07/1993	Long An	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	087/2020/ThS/ĐHYD	
40.	Võ Đắc Toàn	Nam	22/01/1991	Thừa Thiên-Huế	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	088/2020/ThS/ĐHYD	
41.	Trần Thị Hạnh Trang	Nữ	27/12/1980	Bình Định	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	089/2020/ThS/ĐHYD	
42.	Phạm Nguyễn Tường Vân	Nữ	05/08/1991	Trà Vinh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	090/2020/ThS/ĐHYD	
43.	Vũ Thị Hạnh Yến	Nữ	18/07/1985	Nghệ An	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	091/2020/ThS/ĐHYD	
44.	Nguyễn Tấn An	Nam	20/05/1992	Sóc Trăng	Điều dưỡng	092/2020/ThS/ĐHYD	
45.	Hà Văn Châu	Nam	05/05/1989	Hà Tĩnh	Điều dưỡng	093/2020/ThS/ĐHYD	
46.	Nguyễn Vũ Bảo Châu	Nữ	20/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	094/2020/ThS/ĐHYD	
47.	Phan Thị Tâm Đan	Nữ	05/01/1981	Long An	Điều dưỡng	095/2020/ThS/ĐHYD	
48.	Lê Ngọc Diễm	Nữ	30/06/1989	Tiền Giang	Điều dưỡng	096/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
49.	Lê Thị Phúc Diễm	Nữ	21/05/1987	Long An	Điều dưỡng	097/2020/ThS/ĐHYD	
50.	Nguyễn Văn Dừa	Nam	06/02/1987	Tiền Giang	Điều dưỡng	098/2020/ThS/ĐHYD	
51.	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	08/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	099/2020/ThS/ĐHYD	
52.	Phạm Ngọc Hà	Nữ	07/06/1991	Quảng Bình	Điều dưỡng	100/2020/ThS/ĐHYD	
53.	Lâm Tuyết Hoa	Nữ	11/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	101/2020/ThS/ĐHYD	
54.	Trần Thị Lan Hương	Nữ	01/01/1988	Quảng Nam	Điều dưỡng	102/2020/ThS/ĐHYD	
55.	Dương Huỳnh Khuyên	Nữ	24/09/1980	Hậu Giang	Điều dưỡng	103/2020/ThS/ĐHYD	
56.	Chu Thị Loan	Nữ	16/01/1991	Thái Nguyên	Điều dưỡng	104/2020/ThS/ĐHYD	
57.	Ái Ngọc My	Nữ	04/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	105/2020/ThS/ĐHYD	
58.	Nguyễn Hoài Ngân	Nữ	15/12/1993	Bình Dương	Điều dưỡng	106/2020/ThS/ĐHYD	
59.	Huỳnh Tổ Như	Nữ	30/03/1993	Bến Tre	Điều dưỡng	107/2020/ThS/ĐHYD	
60.	Nguyễn Minh Nhựt	Nam	27/10/1993	Bình Định	Điều dưỡng	108/2020/ThS/ĐHYD	
61.	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	20/05/1989	Bà Rịa-Vũng Tàu	Điều dưỡng	109/2020/ThS/ĐHYD	
62.	Lê Thị Kim Phấn	Nữ	07/11/1978	Bến Tre	Điều dưỡng	110/2020/ThS/ĐHYD	
63.	Vũ Thị Chúc Quỳnh	Nữ	12/12/1981	Phú Thọ	Điều dưỡng	111/2020/ThS/ĐHYD	
64.	Võ Thị Tám	Nữ	22/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	112/2020/ThS/ĐHYD	
65.	Huỳnh Thị Kim Thi	Nữ	13/04/1989	Kiên Giang	Điều dưỡng	113/2020/ThS/ĐHYD	
66.	Nguyễn Hồng Thiệp	Nữ	01/01/1986	Vĩnh Long	Điều dưỡng	114/2020/ThS/ĐHYD	
67.	Võ Lệ Thu	Nữ	15/07/1983	Bến Tre	Điều dưỡng	115/2020/ThS/ĐHYD	
68.	Nguyễn Anh Minh Thư	Nữ	09/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	116/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
69.	Nguyễn Thị Phương Thuý	Nữ	09/08/1992	Phú Yên	Điều dưỡng	117/2020/ThS/ĐHYD	
70.	Nhữ Thị Thúy	Nữ	12/07/1990	Bắc Ninh	Điều dưỡng	118/2020/ThS/ĐHYD	
71.	Huỳnh Hưng Trung	Nam	20/06/1979	Vĩnh Long	Điều dưỡng	119/2020/ThS/ĐHYD	
72.	Võ Huyền Diễm Tú	Nữ	01/04/1984	Bình Thuận	Điều dưỡng	120/2020/ThS/ĐHYD	
73.	Nguyễn Thị Kim Xuyên	Nữ	18/11/1991	Tiền Giang	Điều dưỡng	121/2020/ThS/ĐHYD	
74.	Đinh Thị Bách	Nữ	10/02/1974	Thanh Hóa	Dược liệu - Dược học cổ truyền	122/2020/ThS/ĐHYD	
75.	Thái Hồng Đăng	Nam	21/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	123/2020/ThS/ĐHYD	
76.	Nguyễn Anh Đào	Nữ	27/06/1992	Trà Vinh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	124/2020/ThS/ĐHYD	
77.	Nguyễn Việt Dũng	Nam	12/10/1993	Đắk Lắk	Dược liệu - Dược học cổ truyền	125/2020/ThS/ĐHYD	
78.	Đồng Thanh Hạnh	Nam	19/08/1981	Tiền Giang	Dược liệu - Dược học cổ truyền	126/2020/ThS/ĐHYD	
79.	Lê Thị Mai Hương	Nữ	18/05/1991	Thanh Hóa	Dược liệu - Dược học cổ truyền	127/2020/ThS/ĐHYD	
80.	Lê Ngà	Nam	19/10/1987	Thanh Hóa	Dược liệu - Dược học cổ truyền	128/2020/ThS/ĐHYD	
81.	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	17/12/1985	Trà Vinh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	129/2020/ThS/ĐHYD	
82.	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	08/05/1984	Bạc Liêu	Dược liệu - Dược học cổ truyền	130/2020/ThS/ĐHYD	
83.	Hồ Đức Tài	Nam	24/12/1993	Đồng Nai	Dược liệu - Dược học cổ truyền	131/2020/ThS/ĐHYD	
84.	Nguyễn Thị Mộng Thi	Nữ	15/04/1994	Lâm Đồng	Dược liệu - Dược học cổ truyền	132/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
85.	Vũ Thị Thúy An	Nữ	04/11/1991	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	133/2020/ThS/ĐHYD	
86.	Lê Tuấn Anh	Nam	22/11/1989	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	134/2020/ThS/ĐHYD	
87.	Nguyễn Thị Bảo Anh	Nữ	22/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	135/2020/ThS/ĐHYD	
88.	Nguyễn Võ Trường Biên	Nữ	18/09/1990	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	136/2020/ThS/ĐHYD	
89.	Phạm Thị Minh Châu	Nữ	01/08/1991	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng	137/2020/ThS/ĐHYD	
90.	Lý Khoa Đăng	Nam	15/10/1993	Bạc Liêu	Dược lý và dược lâm sàng	138/2020/ThS/ĐHYD	
91.	Trương Thị Ngọc Diễm	Nữ	14/09/1992	Quảng Ngãi	Dược lý và dược lâm sàng	139/2020/ThS/ĐHYD	
92.	Trần Thị Thanh Diệu	Nữ	29/08/1993	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	140/2020/ThS/ĐHYD	
93.	Nguyễn Phương Dung	Nữ	24/11/1988	Vĩnh Long	Dược lý và dược lâm sàng	141/2020/ThS/ĐHYD	
94.	Nguyễn Lương Dũng	Nam	15/06/1993	Quảng Bình	Dược lý và dược lâm sàng	142/2020/ThS/ĐHYD	
95.	Phan Quốc Duy	Nam	05/01/1992	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	143/2020/ThS/ĐHYD	
96.	Ngô Trúc Duyên	Nữ	03/08/1993	Cà Mau	Dược lý và dược lâm sàng	144/2020/ThS/ĐHYD	
97.	Lê Quốc Giang	Nam	27/07/1989	Trà Vinh	Dược lý và dược lâm sàng	145/2020/ThS/ĐHYD	
98.	Trần Nguyên Nhật Hạ	Nữ	09/05/1994	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	146/2020/ThS/ĐHYD	
99.	Đỗ Thanh Hào	Nữ	05/11/1974	Cần Thơ	Dược lý và dược lâm sàng	147/2020/ThS/ĐHYD	
100.	Bùi Quang Hiền	Nam	29/03/1994	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	148/2020/ThS/ĐHYD	
101.	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nữ	29/10/1982	Khánh Hoà	Dược lý và dược lâm sàng	149/2020/ThS/ĐHYD	
102.	Nguyễn Cẩm Hoàng	Nữ	05/08/1984	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	150/2020/ThS/ĐHYD	
103.	Nguyễn Hiếu Minh	Nữ	18/09/1993	Đồng Tháp	Dược lý và dược lâm sàng	151/2020/ThS/ĐHYD	
104.	Lê Lý Hoàng Nam	Nam	02/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	152/2020/ThS/ĐHYD	
105.	Võ Thị Tuyết Nga	Nữ	22/01/1986	Phú Yên	Dược lý và dược lâm sàng	153/2020/ThS/ĐHYD	
106.	Nguyễn Thị Thúy Ngọc	Nữ	28/05/1993	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	154/2020/ThS/ĐHYD	
107.	Trịnh Thị Thanh Nhã	Nữ	20/06/1989	Quảng Ngãi	Dược lý và dược lâm sàng	155/2020/ThS/ĐHYD	
108.	Quang Tuyết Nhi	Nữ	25/09/1993	Hậu Giang	Dược lý và dược lâm sàng	156/2020/ThS/ĐHYD	
109.	Nguyễn Ngọc Quý	Nữ	15/12/1983	Bình Dương	Dược lý và dược lâm sàng	157/2020/ThS/ĐHYD	
110.	Đỗ Thị Tô Quyên	Nữ	03/06/1993	Cà Mau	Dược lý và dược lâm sàng	158/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
111.	Đỗ Thiện Tâm	Nam	02/09/1984	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	159/2020/ThS/ĐHYD	
112.	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ	10/11/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	Dược lý và dược lâm sàng	160/2020/ThS/ĐHYD	
113.	Trần Thiên Tân	Nam	01/04/1994	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng	161/2020/ThS/ĐHYD	
114.	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	01/12/1993	Cà Mau	Dược lý và dược lâm sàng	162/2020/ThS/ĐHYD	
115.	Nguyễn Nguyễn Sinh Thịnh	Nữ	24/06/1994	Bến Tre	Dược lý và dược lâm sàng	163/2020/ThS/ĐHYD	
116.	Phạm Anh Thoại	Nam	08/07/1993	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	164/2020/ThS/ĐHYD	
117.	Trần Thị Thanh Thuý	Nữ	10/11/1990	Kon Tum	Dược lý và dược lâm sàng	165/2020/ThS/ĐHYD	
118.	Đào Vân Thy	Nữ	02/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	166/2020/ThS/ĐHYD	
119.	Đàm Bảo Trâm	Nữ	19/06/1993	Cà Mau	Dược lý và dược lâm sàng	167/2020/ThS/ĐHYD	
120.	Võ Thị Tuyết Trâm	Nữ	01/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	168/2020/ThS/ĐHYD	
121.	Trần Huyền Trân	Nữ	20/06/1982	Bình Dương	Dược lý và dược lâm sàng	169/2020/ThS/ĐHYD	
122.	Nguyễn Tấn Xuân Trang	Nữ	08/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	170/2020/ThS/ĐHYD	
123.	Hà Xuân Tuấn	Nam	07/03/1988	Thanh Hóa	Dược lý và dược lâm sàng	171/2020/ThS/ĐHYD	
124.	Vũ Thị Thanh Tuyền	Nữ	23/05/1994	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	172/2020/ThS/ĐHYD	
125.	Lê Trần Thanh Vy	Nữ	12/11/1992	Cần Thơ	Dược lý và dược lâm sàng	173/2020/ThS/ĐHYD	
126.	Nguyễn Khắc Kim Yển	Nữ	18/09/1990	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	174/2020/ThS/ĐHYD	
127.	Sisanamoungkhoun Phonemany	Nữ	13/02/1991	Lào	Dược lý và dược lâm sàng	175/2020/ThS/ĐHYD	
128.	Nguyễn Vũ An	Nam	07/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	176/2020/ThS/ĐHYD	
129.	Hàng Bá Danh	Nam	09/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	177/2020/ThS/ĐHYD	
130.	Lương Toàn Hoàng Long	Nam	17/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	178/2020/ThS/ĐHYD	
131.	Nguyễn Phúc Mỹ	Nam	05/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	179/2020/ThS/ĐHYD	
132.	Trần Văn Quang	Nam	10/11/1993	Bình Định	Gây mê hồi sức	180/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
133.	Phạm Đăng Tính	Nam	21/04/1993	Hà Tĩnh	Gây mê hồi sức	181/2020/ThS/ĐHYD	
134.	Tôn Nữ Bảo Trân	Nữ	28/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức	182/2020/ThS/ĐHYD	
135.	Nguyễn Thị Triền	Nữ	25/10/1993	Quảng Ngãi	Gây mê hồi sức	183/2020/ThS/ĐHYD	
136.	Trần Bảo Trinh	Nữ	10/06/1993	Bình Định	Gây mê hồi sức	184/2020/ThS/ĐHYD	
137.	Trương Thị Như Ý	Nữ	25/09/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	Gây mê hồi sức	185/2020/ThS/ĐHYD	
138.	Nguyễn Phan Hoàng Đăng	Nam	29/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	186/2020/ThS/ĐHYD	
139.	Nguyễn Như Tấn	Nam	03/10/1990	Lâm Đồng	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	187/2020/ThS/ĐHYD	
140.	Nguyễn Thị Minh Thái	Nữ	02/04/1990	Tiền Giang	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	188/2020/ThS/ĐHYD	
141.	Trần Vũ Thuận	Nam	20/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	189/2020/ThS/ĐHYD	
142.	Trần Nguyễn Kim Thủy	Nữ	04/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	190/2020/ThS/ĐHYD	
143.	Vũ Huyền Trang	Nữ	30/10/1991	Gia Lai	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	191/2020/ThS/ĐHYD	
144.	Trần Thị Thanh Trúc	Nữ	01/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	192/2020/ThS/ĐHYD	
145.	Lý Lệ Uyên	Nữ	30/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	193/2020/ThS/ĐHYD	
146.	Nguyễn Hoàng Vinh	Nam	17/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	194/2020/ThS/ĐHYD	
147.	Trần Quý Phương Linh	Nữ	15/03/1979	Kiên Giang	Khoa học y sinh (Hóa sinh)	195/2020/ThS/ĐHYD	
148.	Nguyễn Nguyệt Quỳnh Mai	Nữ	22/11/1993	Bạc Liêu	Khoa học y sinh (Hóa sinh)	196/2020/ThS/ĐHYD	
149.	Đặng Huỳnh Minh Đức	Nam	18/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Sinh lý học)	197/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
150.	Dương Đình Chung	Nam	05/11/1988	Sông Bé	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	198/2020/ThS/ĐHYD	
151.	Thạch Giang	Nam	01/06/1992	Trà Vinh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	199/2020/ThS/ĐHYD	
152.	Nguyễn Thị Thu Hạnh	Nữ	09/02/1994	Đắk Lắk	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	200/2020/ThS/ĐHYD	
153.	Vũ Trần Thiên Hương	Nữ	16/08/1987	TP. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	201/2020/ThS/ĐHYD	
154.	Đỗ Trường Thanh Minh	Nữ	19/03/1984	TP. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	202/2020/ThS/ĐHYD	
155.	Phan Trần Như Nguyệt	Nữ	10/10/1983	Tây Ninh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	203/2020/ThS/ĐHYD	
156.	Phùng Thị Hoàng Nhi	Nữ	07/04/1982	TP. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	204/2020/ThS/ĐHYD	
157.	Thạch Thị Bô Pha	Nữ	10/12/1990	Trà Vinh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	205/2020/ThS/ĐHYD	
158.	Phạm Thị Hoàng Phương	Nữ	09/12/1973	TP. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	206/2020/ThS/ĐHYD	
159.	Lê Minh Tài	Nam	01/05/1988	Sông Bé	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	207/2020/ThS/ĐHYD	
160.	Nguyễn Trần Thiên Thanh	Nữ	05/01/1993	Tây Ninh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	208/2020/ThS/ĐHYD	
161.	Phạm Chí Thanh	Nam	05/04/1983	Đồng Tháp	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	209/2020/ThS/ĐHYD	
162.	Tạ Thị Thanh	Nữ	08/03/1983	Thái Nguyên	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	210/2020/ThS/ĐHYD	
163.	Nguyễn Phước Thành	Nam	10/09/1993	An Giang	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	211/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
164.	Huỳnh Phương Thảo	Nữ	19/06/1982	TP. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	212/2020/ThS/ĐHYD	
165.	Nguyễn Thị Thanh Thu	Nữ	23/05/1979	Quảng Nam	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	213/2020/ThS/ĐHYD	
166.	Triệu Quốc Vương	Nam	09/08/1984	Tiền Giang	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	214/2020/ThS/ĐHYD	
167.	Phan Tấn An	Nam	12/12/1976	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	215/2020/ThS/ĐHYD	
168.	Nguyễn Thế Anh	Nam	16/01/1982	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	216/2020/ThS/ĐHYD	
169.	Phạm Thái Bình	Nam	15/12/1992	Sóc Trăng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	217/2020/ThS/ĐHYD	
170.	Phạm Thanh Bình	Nam	19/03/1976	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	218/2020/ThS/ĐHYD	
171.	Hồ Thị Bảo Châu	Nữ	29/09/1994	Vĩnh Long	Kỹ thuật xét nghiệm y học	219/2020/ThS/ĐHYD	
172.	Nguyễn Thị Thanh Diễm	Nữ	01/09/1973	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	220/2020/ThS/ĐHYD	
173.	Hồ Thị Bích Hằng	Nữ	12/03/1987	Khánh Hoà	Kỹ thuật xét nghiệm y học	221/2020/ThS/ĐHYD	
174.	Huỳnh Văn Trung Hiếu	Nam	13/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	222/2020/ThS/ĐHYD	
175.	Vũ Minh Hữu	Nam	22/05/1992	Đồng Nai	Kỹ thuật xét nghiệm y học	223/2020/ThS/ĐHYD	
176.	Trương Thị Bích Liễu	Nữ	01/07/1993	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	224/2020/ThS/ĐHYD	
177.	Huỳnh Thị Kim Loan	Nữ	05/01/1983	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	225/2020/ThS/ĐHYD	
178.	Nguyễn Hưng Long	Nam	21/09/1982	Sóc Trăng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	226/2020/ThS/ĐHYD	
179.	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	09/09/1993	Ninh Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	227/2020/ThS/ĐHYD	
180.	Trang Thị Hồng Nhung	Nữ	07/09/1993	Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	228/2020/ThS/ĐHYD	
181.	Đinh Thị Yến Phượng	Nữ	31/05/1981	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	229/2020/ThS/ĐHYD	
182.	Kim Trần Quan	Nam	03/02/1986	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	230/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
183.	Võ Ngọc Quang	Nam	30/08/1985	Bình Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	231/2020/ThS/ĐHYD	
184.	Nguyễn Ánh Sang	Nữ	26/03/1961	Long An	Kỹ thuật xét nghiệm y học	232/2020/ThS/ĐHYD	
185.	Huỳnh Trung Tâm	Nam	25/05/1992	Lâm Đồng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	233/2020/ThS/ĐHYD	
186.	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	20/03/1993	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	234/2020/ThS/ĐHYD	
187.	Trần Phước Thịnh	Nam	15/11/1994	Cần Thơ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	235/2020/ThS/ĐHYD	
188.	Lưu Nguyễn Trung Thông	Nam	13/12/1995	Ninh Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	236/2020/ThS/ĐHYD	
189.	Đỗ Thị Thanh Thư	Nữ	18/12/1995	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	237/2020/ThS/ĐHYD	
190.	Lê Thị Tiên	Nữ	06/12/1993	Bạc Liêu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	238/2020/ThS/ĐHYD	
191.	Đào Thị Thuỷ Trang	Nữ	07/11/1994	Đà Nẵng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	239/2020/ThS/ĐHYD	
192.	Đinh Đức Triết	Nam	01/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	240/2020/ThS/ĐHYD	
193.	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ	11/03/1985	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	241/2020/ThS/ĐHYD	
194.	Trà Thị Bích Vân	Nữ	14/05/1985	Bạc Liêu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	242/2020/ThS/ĐHYD	
195.	Nguyễn Tiến Viễn	Nam	18/04/1994	Gia Lai	Kỹ thuật xét nghiệm y học	243/2020/ThS/ĐHYD	
196.	Võ Đăng Thanh Hiên	Nam	10/03/1993	Đắk Lắk	Ngoại khoa	244/2020/ThS/ĐHYD	
197.	Lê Công Hiếu	Nam	18/01/1993	Long An	Ngoại khoa	245/2020/ThS/ĐHYD	
198.	Trần Xuân Hùng	Nam	19/03/1983	Gia Lai	Ngoại khoa	246/2020/ThS/ĐHYD	
199.	Trần Nam	Nam	10/08/1992	Đắk Lắk	Ngoại khoa	247/2020/ThS/ĐHYD	
200.	Nguyễn Vũ Quang	Nam	26/03/1993	Quảng Ngãi	Ngoại khoa	248/2020/ThS/ĐHYD	
201.	Phạm Tiến Quang	Nam	19/06/1993	Hải Dương	Ngoại khoa	249/2020/ThS/ĐHYD	
202.	Võ Quan Thịnh	Nam	28/03/1993	Bình Định	Ngoại khoa	250/2020/ThS/ĐHYD	
203.	Đặng Quang Thông	Nam	24/10/1993	Đắk Lắk	Ngoại khoa	251/2020/ThS/ĐHYD	
204.	Lê Minh Triết	Nam	25/06/1993	An Giang	Ngoại khoa	252/2020/ThS/ĐHYD	
205.	Hoàng Quốc Anh	Nam	13/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	253/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
206.	Trần Ngọc Chơn	Nam	07/05/1992	Thừa Thiên-Huế	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	254/2020/ThS/ĐHYD	
207.	Nguyễn Minh Dũng	Nam	06/09/1993	Bình Phước	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	255/2020/ThS/ĐHYD	
208.	Phạm Đình Dũng	Nam	16/03/1992	Gia Lai	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	256/2020/ThS/ĐHYD	
209.	Nguyễn Minh Dương	Nam	21/11/1993	Quảng Ngãi	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	257/2020/ThS/ĐHYD	
210.	Đặng Khoa Học	Nam	06/11/1993	Lâm Đồng	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	258/2020/ThS/ĐHYD	
211.	Nguyễn Phúc Huy	Nam	03/12/1992	Bến Tre	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	259/2020/ThS/ĐHYD	
212.	Phùng Đức Khải	Nam	29/03/1991	Bình Định	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	260/2020/ThS/ĐHYD	
213.	Dương Thành Nhân	Nam	25/02/1993	Long An	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	261/2020/ThS/ĐHYD	
214.	Vũ Văn Phúc	Nam	04/10/1993	Đồng Nai	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	262/2020/ThS/ĐHYD	
215.	Hoàng Văn Tài	Nam	16/07/1992	Quảng Bình	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	263/2020/ThS/ĐHYD	
216.	Võ Duy Tân	Nam	13/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	264/2020/ThS/ĐHYD	
217.	Khuông Anh Tấn	Nam	26/11/1993	Kiên Giang	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	265/2020/ThS/ĐHYD	
218.	Lê Đa Ngọc Tiến	Nam	11/10/1992	Quảng Trị	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	266/2020/ThS/ĐHYD	
219.	Nguyễn Viết Trường	Nam	05/02/1993	Gia Lai	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	267/2020/ThS/ĐHYD	
220.	Nguyễn Phan Huy Vũ	Nam	25/09/1993	Đà Nẵng	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	268/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
221.	Vũ Ngọc Duy	Nam	20/04/1993	Nam Định	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	269/2020/ThS/ĐHYD	
222.	Đoàn Ngọc Huy	Nam	09/12/1993	Bình Thuận	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	270/2020/ThS/ĐHYD	
223.	Nguyễn Đình Phát	Nam	18/02/1993	Quảng Ngãi	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	271/2020/ThS/ĐHYD	
224.	Trần Đình Phú	Nam	20/12/1993	Bình Định	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	272/2020/ThS/ĐHYD	
225.	Lê Minh Tân	Nam	14/05/1985	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	273/2020/ThS/ĐHYD	
226.	Phạm Thanh Tân	Nam	23/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	274/2020/ThS/ĐHYD	
227.	Nguyễn Võ Anh Tú	Nam	21/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	275/2020/ThS/ĐHYD	
228.	Nguyễn Hữu Tường	Nam	03/10/1993	Gia Lai	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	276/2020/ThS/ĐHYD	
229.	Lê Tuấn Vũ	Nam	16/04/1993	Đồng Nai	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	277/2020/ThS/ĐHYD	
230.	Lê Hữu Đăng	Nam	11/07/1993	Thừa Thiên-Huế	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	278/2020/ThS/ĐHYD	
231.	Phan Tuấn Kiệt	Nam	09/03/1993	Cần Thơ	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	279/2020/ThS/ĐHYD	
232.	Nguyễn Trần Minh Quỳnh	Nữ	31/03/1992	Bình Dương	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	280/2020/ThS/ĐHYD	
233.	Nguyễn Nguyên Thắng	Nam	26/03/1993	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	281/2020/ThS/ĐHYD	
234.	Phùng Đức Tiến	Nam	25/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	282/2020/ThS/ĐHYD	
235.	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	05/09/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	283/2020/ThS/ĐHYD	
236.	Trần Tuyền	Nam	25/05/1993	Quảng Trị	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	284/2020/ThS/ĐHYD	
237.	Đỗ Văn Chính	Nam	27/03/1993	Thừa Thiên-Huế	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	285/2020/ThS/ĐHYD	
238.	Nguyễn Ngọc Pi Doanh	Nam	26/06/1988	Khánh Hoà	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	286/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
239.	Nguyễn Nhật Duy	Nam	05/08/1993	Trà Vinh	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	287/2020/ThS/ĐHYD	
240.	Dư Đỗ Văn Trung Hiếu	Nam	16/03/1993	Khánh Hoà	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	288/2020/ThS/ĐHYD	
241.	Nguyễn Việt Hoà	Nam	04/09/1993	Đồng Nai	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	289/2020/ThS/ĐHYD	
242.	Hoàng Khánh Hòa	Nam	23/07/1991	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	290/2020/ThS/ĐHYD	
243.	Huỳnh Duy Khang	Nam	08/03/1993	An Giang	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	291/2020/ThS/ĐHYD	
244.	Lê Minh Thắng	Nam	24/05/1993	Khánh Hoà	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	292/2020/ThS/ĐHYD	
245.	Khổng Thị Thu Thảo	Nữ	20/06/1990	Đồng Nai	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	293/2020/ThS/ĐHYD	
246.	Trịnh Đình Thảo	Nam	11/11/1991	Đồng Tháp	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	294/2020/ThS/ĐHYD	
247.	Trần Tiểu Tiên	Nam	23/05/1993	Quảng Nam	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	295/2020/ThS/ĐHYD	
248.	Nguyễn Vương Bảo Anh	Nam	22/07/1993	Ninh Thuận	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	296/2020/ThS/ĐHYD	
249.	Võ Xuân Huy	Nam	04/08/1987	An Giang	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	297/2020/ThS/ĐHYD	
250.	Nguyễn Văn Khẩn	Nam	20/03/1988	Bến Tre	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	298/2020/ThS/ĐHYD	
251.	Đoàn Anh Sang	Nam	08/01/1993	Quảng Nam	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	299/2020/ThS/ĐHYD	
252.	Võ Duy Tâm	Nam	31/08/1993	Khánh Hoà	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	300/2020/ThS/ĐHYD	
253.	Trần Đỗ Hữu Toàn	Nam	27/09/1993	Khánh Hoà	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	301/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
254.	Trần Hữu Toàn	Nam	08/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	302/2020/ThS/ĐHYD	
255.	Ngô Quang Trung	Nam	27/07/1993	Nam Định	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	303/2020/ThS/ĐHYD	
256.	Đào Cao Nhật Đan	Nữ	24/12/1993	Khánh Hoà	Nhân khoa	304/2020/ThS/ĐHYD	
257.	Huỳnh Thị Dương	Nữ	09/09/1993	Quảng Ngãi	Nhân khoa	305/2020/ThS/ĐHYD	
258.	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	20/11/1993	Gia Lai	Nhân khoa	306/2020/ThS/ĐHYD	
259.	Trần Ngọc Huy	Nam	07/10/1993	Quảng Trị	Nhân khoa	307/2020/ThS/ĐHYD	
260.	Nguyễn Thị Thùy Liên	Nữ	27/01/1992	Khánh Hoà	Nhân khoa	308/2020/ThS/ĐHYD	
261.	Hoàng Mai Linh	Nữ	18/08/1993	Gia Lai	Nhân khoa	309/2020/ThS/ĐHYD	
262.	Phan Hoàng Phúc	Nam	04/06/1993	Cần Thơ	Nhân khoa	310/2020/ThS/ĐHYD	
263.	Nguyễn Hà Thu	Nữ	21/09/1993	Hà Nội	Nhân khoa	311/2020/ThS/ĐHYD	
264.	Trần Thủy Trinh	Nữ	10/02/1992	Bình Thuận	Nhân khoa	312/2020/ThS/ĐHYD	
265.	Lâm Hoàng Yến	Nữ	05/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	Nhân khoa	313/2020/ThS/ĐHYD	
266.	Trần Thị Kim Anh	Nữ	16/10/1993	Sông Bé	Nhi khoa	314/2020/ThS/ĐHYD	
267.	Đặng Quốc Duy	Nam	25/08/1993	Bình Thuận	Nhi khoa	315/2020/ThS/ĐHYD	
268.	Trần Thị Mỹ Giêng	Nữ	05/10/1992	Bình Định	Nhi khoa	316/2020/ThS/ĐHYD	
269.	Nguyễn Thanh Hải	Nam	16/01/1991	Bạc Liêu	Nhi khoa	317/2020/ThS/ĐHYD	
270.	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	29/10/1993	Đồng Nai	Nhi khoa	318/2020/ThS/ĐHYD	
271.	Trương Quang Hiếu	Nam	24/04/1993	Quảng Ngãi	Nhi khoa	319/2020/ThS/ĐHYD	
272.	Dương Thanh Hùng	Nam	03/12/1993	Vĩnh Long	Nhi khoa	320/2020/ThS/ĐHYD	
273.	Phan Thị Bích Hường	Nữ	26/01/1993	Nghệ An	Nhi khoa	321/2020/ThS/ĐHYD	
274.	Trần Mai Lệ Huyền	Nữ	07/05/1993	Quảng Ngãi	Nhi khoa	322/2020/ThS/ĐHYD	
275.	Đào Nguyễn Phương Linh	Nữ	02/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	323/2020/ThS/ĐHYD	
276.	Võ Duy Minh	Nam	22/10/1993	Tiền Giang	Nhi khoa	324/2020/ThS/ĐHYD	
277.	Nguyễn Thị Thu Ngân	Nữ	20/03/1993	Long An	Nhi khoa	325/2020/ThS/ĐHYD	
278.	Lê Thị Ngọc	Nữ	27/02/1993	Nghệ An	Nhi khoa	326/2020/ThS/ĐHYD	
279.	Hồ Thị Kim Oanh	Nữ	03/08/1992	Bình Thuận	Nhi khoa	327/2020/ThS/ĐHYD	
280.	Phan Hồng Thắng	Nam	03/09/1993	Đà Nẵng	Nhi khoa	328/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
281.	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	28/05/1989	Hải Phòng	Nhi khoa	329/2020/ThS/ĐHYD	
282.	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	22/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa	330/2020/ThS/ĐHYD	
283.	Võ Thị Hồng Tiến	Nữ	21/08/1993	Quảng Ngãi	Nhi khoa	331/2020/ThS/ĐHYD	
284.	Hoàng Quốc Trung	Nam	01/09/1990	Đồng Nai	Nhi khoa	332/2020/ThS/ĐHYD	
285.	Trần Thị Kim Uyên	Nữ	22/05/1992	Thừa Thiên-Huế	Nhi khoa	333/2020/ThS/ĐHYD	
286.	Nguyễn Lê Phương Anh	Nữ	28/05/1987	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	334/2020/ThS/ĐHYD	
287.	Nguyễn Ngọc Lan Anh	Nữ	04/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	335/2020/ThS/ĐHYD	
288.	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	01/03/1993	Đồng Nai	Nội khoa	336/2020/ThS/ĐHYD	
289.	Nguyễn Kim Chi	Nữ	24/09/1990	Đồng Nai	Nội khoa	337/2020/ThS/ĐHYD	
290.	Nguyễn Quốc Đạt	Nam	20/10/1993	Tiền Giang	Nội khoa	338/2020/ThS/ĐHYD	
291.	Lê Trung Hiếu	Nam	10/10/1991	Bến Tre	Nội khoa	339/2020/ThS/ĐHYD	
292.	Lê Hòa	Nam	31/03/1993	Đồng Nai	Nội khoa	340/2020/ThS/ĐHYD	
293.	Lâm Chí Huyền	Nam	22/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	341/2020/ThS/ĐHYD	
294.	Nguyễn Dương Khang	Nam	20/02/1993	Đồng Nai	Nội khoa	342/2020/ThS/ĐHYD	
295.	Trần Thị Ngọc Lan	Nữ	31/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	343/2020/ThS/ĐHYD	
296.	Ngô Đức Lộc	Nam	23/11/1991	Cần Thơ	Nội khoa	344/2020/ThS/ĐHYD	
297.	Hoàng Minh	Nam	13/10/1993	Đắk Lắk	Nội khoa	345/2020/ThS/ĐHYD	
298.	Hoàng Tiến Nam	Nam	10/06/1991	Sông Bé	Nội khoa	346/2020/ThS/ĐHYD	
299.	Nguyễn Thanh Nam	Nam	03/02/1989	Khánh Hòa	Nội khoa	347/2020/ThS/ĐHYD	
300.	Vũ Mạnh Nhân	Nam	01/01/1992	Thái Bình	Nội khoa	348/2020/ThS/ĐHYD	
301.	Vũ Thị Hạnh Như	Nữ	08/07/1981	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	349/2020/ThS/ĐHYD	
302.	Dương Quốc Phong	Nam	20/08/1993	Sóc Trăng	Nội khoa	350/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
303.	Trần Thanh Phong	Nam	24/12/1985	An Giang	Nội khoa	351/2020/ThS/ĐHYD	
304.	Phạm Đăng Duy Quang	Nam	20/01/1994	Bến Tre	Nội khoa	352/2020/ThS/ĐHYD	
305.	Hà Văn Quốc	Nam	12/09/1993	Kiên Giang	Nội khoa	353/2020/ThS/ĐHYD	
306.	Nguyễn Thị Kim Quý	Nữ	08/09/1993	Đắk Lắk	Nội khoa	354/2020/ThS/ĐHYD	
307.	Đặng Lê Kim Quyên	Nữ	17/10/1987	Hưng Yên	Nội khoa	355/2020/ThS/ĐHYD	
308.	Đỗ Thị Thắm	Nữ	09/09/1989	Gia Lai	Nội khoa	356/2020/ThS/ĐHYD	
309.	Lê Phù Nhật Thịnh	Nam	04/09/1993	Khánh Hoà	Nội khoa	357/2020/ThS/ĐHYD	
310.	Lê Mạnh Thông	Nam	03/10/1993	Tiền Giang	Nội khoa	358/2020/ThS/ĐHYD	
311.	Võ Thị Lương Trân	Nữ	06/10/1978	Ninh Thuận	Nội khoa	359/2020/ThS/ĐHYD	
312.	Trần Minh Trí	Nam	24/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa	360/2020/ThS/ĐHYD	
313.	Nguyễn Thị Kim Vui	Nữ	02/12/1991	Bình Thuận	Nội khoa	361/2020/ThS/ĐHYD	
314.	Chanthavong Phouvanh	Nam	02/02/1994	Lào	Nội khoa	362/2020/ThS/ĐHYD	
315.	Phạm Trường An	Nữ	06/04/1992	Đồng Tháp	Nội khoa (Da liễu)	363/2020/ThS/ĐHYD	
316.	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	28/08/1993	Hưng Yên	Nội khoa (Da liễu)	364/2020/ThS/ĐHYD	
317.	Nguyễn Thùy Ái Châu	Nữ	23/11/1993	Vĩnh Long	Nội khoa (Da liễu)	365/2020/ThS/ĐHYD	
318.	Trần Thành Đạt	Nam	01/03/1991	Quảng Ngãi	Nội khoa (Da liễu)	366/2020/ThS/ĐHYD	
319.	Văn Đặng Hữu Đức	Nam	28/11/1993	An Giang	Nội khoa (Da liễu)	367/2020/ThS/ĐHYD	
320.	Lê Tuấn Khanh	Nam	29/04/1993	Vĩnh Long	Nội khoa (Da liễu)	368/2020/ThS/ĐHYD	
321.	Võ Đình Hoàng Long	Nam	30/10/1990	Quảng Nam	Nội khoa (Da liễu)	369/2020/ThS/ĐHYD	
322.	Nguyễn Phan Trâm Oanh	Nữ	03/04/1992	Đà Nẵng	Nội khoa (Da liễu)	370/2020/ThS/ĐHYD	
323.	Du Ngọc Thi	Nữ	19/08/1993	Đồng Tháp	Nội khoa (Da liễu)	371/2020/ThS/ĐHYD	
324.	Nguyễn Trần Hương Giang	Nữ	01/04/1993	Quảng Nam	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	372/2020/ThS/ĐHYD	
325.	Phan Nguyễn Vũ Linh	Nam	20/08/1993	Quảng Nam	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	373/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
326.	Cao Thị Lộc	Nữ	23/07/1993	Thanh Hóa	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	374/2020/ThS/ĐHYD	
327.	Võ Hoài Nhân	Nam	12/12/1992	Đồng Tháp	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	375/2020/ThS/ĐHYD	
328.	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ	11/01/1993	Bình Định	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	376/2020/ThS/ĐHYD	
329.	Trần Thị Kiều Oanh	Nữ	20/12/1993	Đắk Lắk	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	377/2020/ThS/ĐHYD	
330.	Nghiêm Lý Thanh Thảo	Nữ	23/03/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	378/2020/ThS/ĐHYD	
331.	Phan Trúc	Nam	20/11/1993	Thừa Thiên-Huế	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	379/2020/ThS/ĐHYD	
332.	Nguyễn Hữu Ân	Nam	05/05/1993	Quảng Ngãi	Nội khoa (Lão khoa)	380/2020/ThS/ĐHYD	
333.	Nguyễn Minh Châu	Nam	16/10/1993	Phú Yên	Nội khoa (Lão khoa)	381/2020/ThS/ĐHYD	
334.	Võ Minh Cường	Nam	30/06/1985	Tiền Giang	Nội khoa (Lão khoa)	382/2020/ThS/ĐHYD	
335.	Quách Tấn Đạt	Nam	18/01/1988	Cần Thơ	Nội khoa (Lão khoa)	383/2020/ThS/ĐHYD	
336.	Hồ Sĩ Dũng	Nam	28/05/1992	Kiên Giang	Nội khoa (Lão khoa)	384/2020/ThS/ĐHYD	
337.	Hoàng Thái Dương	Nam	06/12/1985	Bình Định	Nội khoa (Lão khoa)	385/2020/ThS/ĐHYD	
338.	Trịnh Thị Bích Hà	Nữ	24/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	386/2020/ThS/ĐHYD	
339.	Lê Thị Huệ	Nữ	08/07/1987	Hải Dương	Nội khoa (Lão khoa)	387/2020/ThS/ĐHYD	
340.	Dương Thị Bích Nguyệt	Nữ	01/05/1992	Đắk Lắk	Nội khoa (Lão khoa)	388/2020/ThS/ĐHYD	
341.	Trịnh Thanh Sơn	Nam	07/08/1989	Tây Ninh	Nội khoa (Lão khoa)	389/2020/ThS/ĐHYD	
342.	Nguyễn Thanh Thu	Nam	05/09/1990	Bình Phước	Nội khoa (Lão khoa)	390/2020/ThS/ĐHYD	
343.	Trần Thị Thanh Tú	Nữ	10/11/1993	Quảng Ngãi	Nội khoa (Lão khoa)	391/2020/ThS/ĐHYD	
344.	Nguyễn Châu Tuấn	Nam	24/12/1993	TP. Hồ Chí	Nội khoa (Lão khoa)	392/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
				Mình			
345.	Trần Quốc Tuấn	Nam	03/02/1991	Lâm Đồng	Nội khoa (Lão khoa)	393/2020/ThS/ĐHYD	
346.	Lê Thanh Bình	Nam	12/01/1982	Tiền Giang	Nội khoa (Tâm thần)	394/2020/ThS/ĐHYD	
347.	Hà Thị Cẩm Hương	Nữ	16/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Tâm thần)	395/2020/ThS/ĐHYD	
348.	Nguyễn Trung Nghĩa	Nam	29/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Tâm thần)	396/2020/ThS/ĐHYD	
349.	Huỳnh Thanh Tân	Nam	29/12/1993	Đồng Tháp	Nội khoa (Tâm thần)	397/2020/ThS/ĐHYD	
350.	Lê Hoàng Ngọc Trâm	Nữ	26/07/1993	Quảng Ngãi	Nội khoa (Tâm thần)	398/2020/ThS/ĐHYD	
351.	Đỗ Thị Thanh Bình	Nữ	13/06/1993	Quảng Nam	Nội khoa (Thần kinh)	399/2020/ThS/ĐHYD	
352.	Nguyễn Văn Ca	Nam	07/03/1990	Thanh Hóa	Nội khoa (Thần kinh)	400/2020/ThS/ĐHYD	
353.	Bạch Trí Dũng	Nam	05/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	401/2020/ThS/ĐHYD	
354.	Trần Thị Minh Hằng	Nữ	17/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	402/2020/ThS/ĐHYD	
355.	Tào Thị Hoa	Nữ	23/08/1989	Gia Lai	Nội khoa (Thần kinh)	403/2020/ThS/ĐHYD	
356.	Cao Hạo Nhiên	Nam	25/08/1993	Quảng Ngãi	Nội khoa (Thần kinh)	404/2020/ThS/ĐHYD	
357.	Trịnh Thị Kim Phước	Nữ	18/12/1992	Bình Định	Nội khoa (Thần kinh)	405/2020/ThS/ĐHYD	
358.	Nguyễn Hoàng Uyên Phương	Nữ	12/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	406/2020/ThS/ĐHYD	
359.	Nguyễn Minh Trang	Nữ	14/04/1993	Đắk Lắk	Nội khoa (Thần kinh)	407/2020/ThS/ĐHYD	
360.	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	03/08/1993	Tây Ninh	Nội khoa (Thần kinh)	408/2020/ThS/ĐHYD	
361.	Đoàn Văn Anh Vũ	Nam	06/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	409/2020/ThS/ĐHYD	
362.	Đặng Thị Xuyên	Nữ	01/11/1987	Đắk Lắk	Nội khoa (Thần kinh)	410/2020/ThS/ĐHYD	
363.	Phùng Khánh An	Nữ	04/03/1992	An Giang	Răng - Hàm - Mặt	411/2020/ThS/ĐHYD	
364.	Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	Nữ	14/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	412/2020/ThS/ĐHYD	
365.	Nguyễn Ngọc Hoài Bảo	Nam	07/04/1990	Tiền Giang	Răng - Hàm - Mặt	413/2020/ThS/ĐHYD	
366.	Hồng Lê Ngọc Cẩm	Nữ	09/09/1993	Bạc Liêu	Răng - Hàm - Mặt	414/2020/ThS/ĐHYD	
367.	Hoàng Mạnh Cường	Nam	18/03/1993	Quảng Ngãi	Răng - Hàm - Mặt	415/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
368.	Lê Mỹ Duyên	Nữ	29/01/1991	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt	416/2020/ThS/ĐHYD	
369.	Hồ Thị Hòa	Nữ	07/01/1993	Gia Lai	Răng - Hàm - Mặt	417/2020/ThS/ĐHYD	
370.	Nguyễn Duy Khương	Nam	12/06/1991	Vĩnh Long	Răng - Hàm - Mặt	418/2020/ThS/ĐHYD	
371.	Nguyễn Hà Khánh Linh	Nữ	26/12/1993	Lâm Đồng	Răng - Hàm - Mặt	419/2020/ThS/ĐHYD	
372.	Phạm Thị Diệu Linh	Nữ	27/09/1993	Kiên Giang	Răng - Hàm - Mặt	420/2020/ThS/ĐHYD	
373.	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	Nữ	10/06/1993	Thừa Thiên-Huế	Răng - Hàm - Mặt	421/2020/ThS/ĐHYD	
374.	Lê Hoài Phúc	Nam	16/09/1993	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt	422/2020/ThS/ĐHYD	
375.	Nguyễn Anh Phúc	Nam	08/03/1993	Gia Lai	Răng - Hàm - Mặt	423/2020/ThS/ĐHYD	
376.	Tạ Đông Quân	Nam	05/01/1992	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt	424/2020/ThS/ĐHYD	
377.	Lương Thị Quỳnh Tâm	Nữ	27/02/1990	Thừa Thiên-Huế	Răng - Hàm - Mặt	425/2020/ThS/ĐHYD	
378.	Cao Thụy Nhật Thanh	Nữ	13/03/1993	Cần Thơ	Răng - Hàm - Mặt	426/2020/ThS/ĐHYD	
379.	Phạm Đỗ Thanh Thanh	Nữ	02/12/1993	Thừa Thiên-Huế	Răng - Hàm - Mặt	427/2020/ThS/ĐHYD	
380.	Đinh Thị Như Thảo	Nữ	22/05/1985	Tiền Giang	Răng - Hàm - Mặt	428/2020/ThS/ĐHYD	
381.	Hồ Thị Thủy Tiên	Nữ	03/02/1993	Thừa Thiên-Huế	Răng - Hàm - Mặt	429/2020/ThS/ĐHYD	
382.	Huỳnh Ngọc Tú	Nam	21/01/1993	Quảng Nam	Răng - Hàm - Mặt	430/2020/ThS/ĐHYD	
383.	Cao Minh Nhã Uyên	Nữ	02/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	431/2020/ThS/ĐHYD	
384.	Trần Đỗ Lâm Viên	Nam	30/10/1993	Long An	Răng - Hàm - Mặt	432/2020/ThS/ĐHYD	
385.	Nguyễn Hoàng Anh	Nữ	31/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	433/2020/ThS/ĐHYD	
386.	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	12/06/1992	Hải Phòng	Sản phụ khoa	434/2020/ThS/ĐHYD	
387.	Dương Công Bằng	Nam	24/02/1993	Hà Tĩnh	Sản phụ khoa	435/2020/ThS/ĐHYD	
388.	Đàm Như Bình	Nữ	01/03/1991	Hậu Giang	Sản phụ khoa	436/2020/ThS/ĐHYD	
389.	Phan Đức Cường	Nam	10/11/1993	Hải Dương	Sản phụ khoa	437/2020/ThS/ĐHYD	
390.	Nguyễn Thị Giang	Nữ	17/06/1992	Bắc Ninh	Sản phụ khoa	438/2020/ThS/ĐHYD	
391.	Võ Thị Huệ	Nữ	04/12/1993	Quảng Ngãi	Sản phụ khoa	439/2020/ThS/ĐHYD	
392.	Phạm Thị Mỹ Linh	Nữ	09/09/1993	Cần Thơ	Sản phụ khoa	440/2020/ThS/ĐHYD	
393.	Võ Thị Thùy Linh	Nữ	09/09/1992	Trà Vinh	Sản phụ khoa	441/2020/ThS/ĐHYD	
394.	Hà Thị Loan	Nữ	01/07/1992	Thanh Hóa	Sản phụ khoa	442/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
395.	Nguyễn Thị Kim Mai	Nữ	01/03/1993	Khánh Hoà	Sản phụ khoa	443/2020/ThS/ĐHYD	
396.	Nguyễn Thái Đông Nhi	Nữ	09/11/1993	Cần Thơ	Sản phụ khoa	444/2020/ThS/ĐHYD	
397.	Nông Thị Nương	Nữ	24/09/1991	Đắk Lắk	Sản phụ khoa	445/2020/ThS/ĐHYD	
398.	Trần Huy Phan	Nam	03/02/1993	Phú Yên	Sản phụ khoa	446/2020/ThS/ĐHYD	
399.	Nguyễn Đức Minh Quân	Nam	22/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	447/2020/ThS/ĐHYD	
400.	Trần Minh Quang	Nam	11/09/1993	Tiền Giang	Sản phụ khoa	448/2020/ThS/ĐHYD	
401.	Hồng Thị Thanh Tâm	Nữ	27/07/1992	Trà Vinh	Sản phụ khoa	449/2020/ThS/ĐHYD	
402.	Nguyễn Huỳnh Ngọc Tân	Nam	07/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	450/2020/ThS/ĐHYD	
403.	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	29/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	451/2020/ThS/ĐHYD	
404.	Trịnh Minh Thiện	Nam	08/04/1992	Bạc Liêu	Sản phụ khoa	452/2020/ThS/ĐHYD	
405.	Lê Thị Thường	Nữ	12/03/1993	Hải Dương	Sản phụ khoa	453/2020/ThS/ĐHYD	
406.	Lê Minh Triết	Nam	19/05/1991	Cần Thơ	Sản phụ khoa	454/2020/ThS/ĐHYD	
407.	Võ Thị Thanh Vân	Nữ	02/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa	455/2020/ThS/ĐHYD	
408.	Hà Công Chánh	Nam	20/12/1991	Vĩnh Long	Tai - Mũi - Họng	456/2020/ThS/ĐHYD	
409.	Hà Phú Cường	Nam	09/05/1993	Long An	Tai - Mũi - Họng	457/2020/ThS/ĐHYD	
410.	Mã Nghi Hải	Nam	11/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng	458/2020/ThS/ĐHYD	
411.	Trần Thị Thanh Hồng	Nữ	28/12/1982	Quảng Bình	Tai - Mũi - Họng	459/2020/ThS/ĐHYD	
412.	Lê Trung Hưng	Nam	23/10/1990	Tiền Giang	Tai - Mũi - Họng	460/2020/ThS/ĐHYD	
413.	Nguyễn Thị Hương	Nữ	06/07/1992	Bắc Ninh	Tai - Mũi - Họng	461/2020/ThS/ĐHYD	
414.	Phạm Thanh Hương	Nữ	11/10/1992	Hà Nội	Tai - Mũi - Họng	462/2020/ThS/ĐHYD	
415.	Hồ Văn Hữu	Nam	20/01/1993	Nghệ An	Tai - Mũi - Họng	463/2020/ThS/ĐHYD	
416.	Bùi Khang Huy	Nam	27/10/1993	Tây Ninh	Tai - Mũi - Họng	464/2020/ThS/ĐHYD	
417.	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ	28/06/1993	Quảng Nam	Tai - Mũi - Họng	465/2020/ThS/ĐHYD	
418.	Bùi Đức Lân	Nam	01/02/1993	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng	466/2020/ThS/ĐHYD	
419.	Phùng Minh Hoàng Long	Nam	06/12/1992	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng	467/2020/ThS/ĐHYD	
420.	Âu Chí Nghĩa	Nam	28/02/1993	Cà Mau	Tai - Mũi - Họng	468/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
421.	Văn Bội Ngọc	Nữ	30/10/1993	Tây Ninh	Tai - Mũi - Họng	469/2020/ThS/ĐHYD	
422.	Nguyễn Trung Nguyên	Nam	15/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng	470/2020/ThS/ĐHYD	
423.	Nguyễn Thị Thục Như	Nữ	20/01/1993	Phú Yên	Tai - Mũi - Họng	471/2020/ThS/ĐHYD	
424.	Phạm Đình Oai	Nam	03/08/1991	Nghệ An	Tai - Mũi - Họng	472/2020/ThS/ĐHYD	
425.	Dương Tấn Phát	Nam	12/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng	473/2020/ThS/ĐHYD	
426.	Trương Tấn Phát	Nam	25/06/1993	Long An	Tai - Mũi - Họng	474/2020/ThS/ĐHYD	
427.	VÕ NHẬT QUANG	Nam	18/04/1993	Bình Thuận	Tai - Mũi - Họng	475/2020/ThS/ĐHYD	
428.	Nguyễn Công Sơn	Nam	24/10/1993	Lâm Đồng	Tai - Mũi - Họng	476/2020/ThS/ĐHYD	
429.	Đào Thị Phương Thảo	Nữ	31/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng	477/2020/ThS/ĐHYD	
430.	Trịnh Hoàng Hoài Thảo	Nữ	12/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng	478/2020/ThS/ĐHYD	
431.	Lê An Xuyên	Nam	10/08/1992	Quảng Nam	Tai - Mũi - Họng	479/2020/ThS/ĐHYD	
432.	Phan Việt Anh	Nam	28/09/1993	Gia Lai	Ung thư	480/2020/ThS/ĐHYD	
433.	Võ Xuân Bảo	Nam	28/04/1989	An Giang	Ung thư	481/2020/ThS/ĐHYD	
434.	Đoàn Thái Cang	Nam	03/11/1993	Kon Tum	Ung thư	482/2020/ThS/ĐHYD	
435.	Đinh Thị Cúc	Nữ	15/08/1990	Lâm Đồng	Ung thư	483/2020/ThS/ĐHYD	
436.	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	27/03/1992	Hà Nội	Ung thư	484/2020/ThS/ĐHYD	
437.	Ngô Đăng Hường	Nam	19/09/1993	Hà Nội	Ung thư	485/2020/ThS/ĐHYD	
438.	Hoàng Hữu	Nam	13/08/1991	Thừa Thiên-Huế	Ung thư	486/2020/ThS/ĐHYD	
439.	Trương Hoàng Kim	Nữ	25/05/1993	Lâm Đồng	Ung thư	487/2020/ThS/ĐHYD	
440.	Phạm Thành Luân	Nam	04/10/1987	Nam Định	Ung thư	488/2020/ThS/ĐHYD	
441.	Lã Ngọc Thu Nguyên	Nữ	16/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	Ung thư	489/2020/ThS/ĐHYD	
442.	Nguyễn Tiến Sỹ	Nam	20/04/1992	Gia Lai	Ung thư	490/2020/ThS/ĐHYD	
443.	Lương Quốc Thiện	Nam	20/11/1993	Đắk Lắk	Ung thư	491/2020/ThS/ĐHYD	
444.	Đặng Quang Tùng	Nam	09/12/1989	Vĩnh Long	Ung thư	492/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
445.	Tạ Nguyên Thảo Bình	Nữ	17/02/1992	Khánh Hoà	Y học cổ truyền	493/2020/ThS/ĐHYD	
446.	Nguyễn Thị Quế Chi	Nữ	07/12/1993	Bến Tre	Y học cổ truyền	494/2020/ThS/ĐHYD	
447.	Nguyễn Thị Chinh	Nữ	03/05/1993	Quảng Nam	Y học cổ truyền	495/2020/ThS/ĐHYD	
448.	Lương Thị Kỳ Duyên	Nữ	12/09/1993	Phú Yên	Y học cổ truyền	496/2020/ThS/ĐHYD	
449.	Quách Thị Thu Hằng	Nữ	02/07/1993	Ninh Bình	Y học cổ truyền	497/2020/ThS/ĐHYD	
450.	Nguyễn Ngọc Huệ	Nữ	07/02/1992	Đồng Nai	Y học cổ truyền	498/2020/ThS/ĐHYD	
451.	Nguyễn Quốc Huy	Nam	12/03/1991	Hà Nam	Y học cổ truyền	499/2020/ThS/ĐHYD	
452.	Nguyễn Xuân Khang	Nam	26/10/1992	Bắc Ninh	Y học cổ truyền	500/2020/ThS/ĐHYD	
453.	Hà Thị Linh	Nữ	02/09/1992	Hà Tĩnh	Y học cổ truyền	501/2020/ThS/ĐHYD	
454.	Lê Tiểu Nhật	Nam	08/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền	502/2020/ThS/ĐHYD	
455.	Nguyễn Tú Như	Nam	01/09/1993	Ninh Thuận	Y học cổ truyền	503/2020/ThS/ĐHYD	
456.	Trần Thị Hoàng Oanh	Nữ	19/03/1993	Phú Yên	Y học cổ truyền	504/2020/ThS/ĐHYD	
457.	Lê Hữu Phú	Nam	01/09/1979	Khánh Hoà	Y học cổ truyền	505/2020/ThS/ĐHYD	
458.	Nguyễn Thị Phương	Nữ	27/09/1992	Nghệ An	Y học cổ truyền	506/2020/ThS/ĐHYD	
459.	Võ Tấn Quang	Nam	17/08/1982	Tiền Giang	Y học cổ truyền	507/2020/ThS/ĐHYD	
460.	Dur Thị Cẩm Quỳnh	Nữ	14/12/1993	Quảng Nam	Y học cổ truyền	508/2020/ThS/ĐHYD	
461.	Nguyễn Thành Thương	Nam	12/12/1987	Trà Vinh	Y học cổ truyền	509/2020/ThS/ĐHYD	
462.	Lê Ngọc Trâm	Nữ	23/09/1992	Sông Bé	Y học cổ truyền	510/2020/ThS/ĐHYD	
463.	Phạm Trường Tuân	Nam	17/12/1988	Tiền Giang	Y học cổ truyền	511/2020/ThS/ĐHYD	
464.	Tô Hoàng Linh	Nam	12/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	Y học dự phòng	512/2020/ThS/ĐHYD	
465.	Phạm Đặng Hoài Nam	Nam	15/06/1987	TP. Hồ Chí Minh	Y học dự phòng	513/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
466.	Nguyễn Thị Tường Thái	Nữ	28/06/1988	Thừa Thiên-Huế	Y học dự phòng	514/2020/ThS/ĐHYD	
467.	Hoàng Anh Thắng	Nam	29/11/1981	Đắk Lắk	Y học dự phòng	515/2020/ThS/ĐHYD	
468.	Nguyễn Thị Mỹ Châu	Nữ	08/05/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	Y tế công cộng	516/2020/ThS/ĐHYD	
469.	Đỗ Ngọc Điệp	Nam	10/10/1989	An Giang	Y tế công cộng	517/2020/ThS/ĐHYD	
470.	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Nữ	15/03/1988	Quảng Ngãi	Y tế công cộng	518/2020/ThS/ĐHYD	
471.	Phan Hoàng Thùy Dung	Nữ	26/02/1995	Gia Lai	Y tế công cộng	519/2020/ThS/ĐHYD	
472.	Trần Đăng Khoa	Nam	12/10/1991	Bình Dương	Y tế công cộng	520/2020/ThS/ĐHYD	
473.	Trương Thị Thanh Lan	Nữ	11/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	Y tế công cộng	521/2020/ThS/ĐHYD	
474.	Huỳnh Thị Xuân Linh	Nữ	27/07/1993	Đồng Tháp	Y tế công cộng	522/2020/ThS/ĐHYD	
475.	Trần Như Mỹ	Nam	12/04/1989	Thừa Thiên-Huế	Y tế công cộng	523/2020/ThS/ĐHYD	
476.	Vũ Thị Thanh Tâm	Nữ	17/07/1993	Đắk Lắk	Y tế công cộng	524/2020/ThS/ĐHYD	
477.	Nguyễn Thị Nhật Tảo	Nữ	12/03/1993	Vĩnh Long	Y tế công cộng	525/2020/ThS/ĐHYD	
478.	Huỳnh Hoàng Thân	Nam	24/11/1992	Sóc Trăng	Y tế công cộng	526/2020/ThS/ĐHYD	
479.	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	06/10/1989	Long An	Y tế công cộng	527/2020/ThS/ĐHYD	
480.	Võ Thị Thu Thảo	Nữ	02/08/1993	Bình Định	Y tế công cộng	528/2020/ThS/ĐHYD	
481.	Nguyễn Thị Mai Thi	Nữ	20/09/1989	Kiên Giang	Y tế công cộng	529/2020/ThS/ĐHYD	

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng	Ghi chú
482.	Đỗ Nguyễn Nhựt Trần	Nam	10/10/1986	Đồng Nai	Y tế công cộng	530/2020/ThS/ĐHYD	
483.	Lê Thị Ánh Tuyết	Nữ	04/01/1992	Bình Thuận	Y tế công cộng	531/2020/ThS/ĐHYD	
484.	Ngô Nguyễn Tường Vi	Nữ	05/10/1993	Vĩnh Long	Y tế công cộng	532/2020/ThS/ĐHYD	
485.	Nguyễn Trường Viên	Nam	27/06/1995	Quảng Nam	Y tế công cộng	533/2020/ThS/ĐHYD	
486.	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	20/03/1986	Long An	Y tế công cộng	534/2020/ThS/ĐHYD	
487.	Trần Thị Hồng	Nữ	15/08/1981	Nam Định	Y tế công cộng	535/2020/ThS/ĐHYD	
488.	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	17/03/1985	Hà Nội	Y tế công cộng	536/2020/ThS/ĐHYD	
489.	Võ Thị Mỹ Linh	Nữ	16/02/1976	Tây Ninh	Y tế công cộng	537/2020/ThS/ĐHYD	
490.	Đinh Thị Tổ Loan	Nữ	31/07/1984	Tây Ninh	Y tế công cộng	538/2020/ThS/ĐHYD	
491.	Huỳnh Thị Tố Phi	Nữ	24/04/1983	Lâm Đồng	Y tế công cộng	539/2020/ThS/ĐHYD	
492.	Nguyễn Thị Mộng Thu	Nữ	12/11/1979	Đồng Nai	Y tế công cộng	540/2020/ThS/ĐHYD	

Danh sách ấn định 492 (bốn trăm chín mươi hai) học viên thuộc 35 chuyên ngành được cấp bằng thạc sĩ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 202

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Bắc